

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2019 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 28/10/2019

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ III/2019

Tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391,353,132,132	272,195,808,435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,596,849,916	96,347,553,951
1. Tiền	111	VI.1a	2,467,157,319	20,411,553,951
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	39,129,692,597	75,936,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		137,982,000,000	10,518,847,409
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	137,982,000,000	10,518,847,409
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206,510,768,667	153,439,025,231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	943,582,300	235,606,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,625,010,388	4,380,321,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		167,800,000,000	142,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	12,338,725,779	7,019,647,479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		3,541,661,199	10,366,896,248
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	3,541,661,199	10,366,896,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,721,852,350	1,523,485,596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1,484,515,663	212,907,765

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	176,570,547	707,099,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	60,766,140	603,477,930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116,331,295,575	142,241,641,849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		105,720,808,042	137,340,513,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	105,493,646,754	137,026,397,587
- Nguyên giá	222		342,388,726,591	338,482,493,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(236,895,079,837)	(201,456,096,196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	227,161,288	314,115,900
- Nguyên giá	228		279,000,000	323,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51,838,712)	(9,866,488)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,953,093,436	397,709,509
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	5,953,093,436	397,709,509

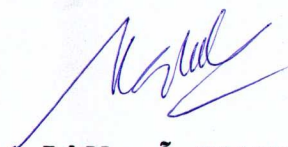
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,657,394,097	3,603,418,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	4,657,394,097	3,603,418,853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		507,684,427,707	414,437,450,284
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42,820,968,063	10,071,000,234
I. Nợ ngắn hạn	310		42,820,968,063	9,589,810,234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	16,040,201,724	4,409,597,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	23,193,136,518	1,483,071,696
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	5,350,650	1,800,650,370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	2,035,739,104	303,280,915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	486,794,320	56,226,513
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	564,405,689	739,868,860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	495,287,058	797,113,903
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			481,190,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b		481,190,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464,863,459,644	404,366,450,050
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	461,909,922,481	401,107,370,580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	81,341,883,682	81,341,883,682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112,245,889,971	75,307,957,150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61,552,595,738	32,433,656,933

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50,693,294,233	42,874,300,217
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		173,704,448,828	149,839,829,748
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,953,537,163	3,259,079,470
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	198,369,748	31,068,231
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	2,755,167,415	3,228,011,239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		507,684,427,707	414,437,450,284

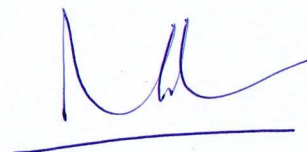
Tây ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng



Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	32,893,238,387	79,923,768,690	245,631,127,485	323,892,696,619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		32,893,238,387	79,923,768,690	245,631,127,485	323,892,696,619
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	27,530,703,422	63,812,108,709	134,201,651,899	194,491,209,648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,362,534,965	16,111,659,981	111,429,475,586	129,401,486,971
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,276,758,340	1,804,170,238	17,164,309,836	7,197,999,188
7. Chi phí tài chính	22	VII.4			23,506,849	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				23,506,849	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2,344,837,769	2,914,908,254	7,526,988,756	21,307,618,739
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,187,539,604	7,274,779,843	12,826,155,488	20,354,216,250
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5,106,915,932	7,726,142,122	108,217,134,329	94,937,651,170
12. Thu nhập khác	31	VII.5	23,111,072	1,260,918,111	1,005,025,238	2,254,127,958

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	2,533,742	194,682,318	143,968,479	275,531,784
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,577,330	1,066,235,793	861,056,759	1,978,596,174
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,127,493,262	8,792,377,915	109,078,191,088	96,916,247,344
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,045,286,467	2,134,080,619	21,945,481,358	18,690,393,368
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					58,277,199
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,082,206,795	6,658,297,296	87,132,709,730	78,167,576,777
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		2,515,596,788	2,496,327,283	50,693,284,985	41,384,053,785
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,566,610,007	4,161,970,013	36,439,424,745	36,783,522,992
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		550.43	546.22	11,092	7,498.97
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		550.43	546.22	11,092	7,498.97

Người lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		109,078,191,088	96,916,247,344
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		35,480,955,865	33,110,543,937
Các khoản dự phòng	03			(9,909,308)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,092,959,297)	(3,696,243,708)
Chi phí lãi vay	06		23,506,849	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127,489,694,505	126,320,638,265
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(25,298,502,292)	15,254,875,650
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6,825,235,049	1,017,979,496
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,743,371,246	(27,233,989,385)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2,325,583,142)	5,505,997,468
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(23,506,849)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1,318,229,122	5,160,621,958
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		71,350,539	80,823,728
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,182,174,817)	(13,112,780,898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104,618,113,361	112,994,166,282
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,416,634,347)	(9,231,458,455)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153,263,152,591)	(61,782,079,366)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,021,608,758	3,615,419,981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,658,178,180)	(67,398,117,840)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000	1,500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,710,639,216)	(6,380,776,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,710,639,216)	(4,880,776,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(54,750,704,035)	40,715,272,442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		96,347,553,951	120,283,242,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		41,596,849,916	160,998,514,579

Tây ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm


Trần Thị Phụng


Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Tiền	2,467,157,319	20,411,553,951
Tiền mặt tại quỹ	589,692,162	5,448,778,802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,877,465,157	14,962,775,149
b. Các khoản tương đương tiền	39,129,692,597	75,936,000,000
Tổng cộng	41,596,849,916	96,347,553,951

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	137,982,000,000	137,982,000,000 0	10,518,847,409	10,518,847,409
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	137,982,000,000	137,982,000,000 0	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	8,000,000,000	8,000,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	11,800,000,000	11,800,000,000		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	66,182,000,000	66,182,000,000		0
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh	2,500,000,000	2,500,000,000		0
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	45,500,000,000	45,500,000,000		
* Dài hạn	0	0	0	
Tổng cộng	137,982,000,000	137,982,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	943,582,300		235,606,000	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	877,582,300		200,000,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)			200,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	488,400,000			
Công ty CP Mặt Trời tây Ninh	243,312,300			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành	1,870,000			
Công ty TNHH SUNEK	144,000,000			
- Khách hàng khác	66,000,000		35,606,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn			-	
Tổng cộng	943,582,300		235,606,000	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)		25,092,571
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)		203,646,788
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	41,250,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	25,110,393,723	
Công ty CP Brecus	373,708,800	
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn		313,351,800
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát (ứng chi phí sửa chữa hồ bơi và nhà tập KDL)		3,024,152,450
Công ty TNHH MTV Nam Trạng(ứng chi phí di dời cây xanh)		79,488,200
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn (ứng mua cây giống)	9,500,000	270,660,000
Công ty CP TIS (ứng chi phí lắp đặt hệ thống ks vé)		61,425,000
Công ty CP Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	52,638,000	391,750,000
Các đối tượng khác	37,519,865	
Tổng cộng	25,625,010,388	4,380,321,552

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142,000,000,000	142,000,000,000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000	
Tổng cộng	167,800,000,000	142,000,000,000

6. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	126,552,000	112,528,000
- Tiền lãi dự thu	8,960,430,835	3,102,558,941
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu	196,549,800	196,549,800
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn	2,490,960,696	(196,549,800)
- Tiền thuế TNCN	53,761,338	2,783,640,696
- Phải thu khác	510,471,110	143,761,338
Cộng	12,338,725,779	680,608,704
b. Dài hạn	(196,549,800)	(196,549,800)
Tổng cộng	12,338,725,779	900,000,000
	(196,549,800)	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,347,902,880		4,879,445,479	
Công cụ, dụng cụ, bao bì			481,993,953	
Hàng hóa	193,758,319		5,005,456,816	
Tổng cộng	3,541,661,199		10,366,896,248	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	-	196,549,800	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí công trình hệ thống kiểm soát vé	5,593,820,709	397,709,509
- Chi phí di dời cây xanh	359,272,727	
Tổng cộng	5,953,093,436	397,709,509

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/07/2019	78,885,359,847	231,795,770,087	16,389,110,075	7,431,262,891	5,835,958,214	340,337,461,114
- Mua trong kỳ			-	2,051,265,477		2,051,265,477
- Số dư ngày 30/09/2019	78,885,359,847	231,795,770,087	16,389,110,075	9,482,528,368	5,835,958,214	342,388,726,591
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/07/2019	48,646,945,866	159,472,980,557	8,232,556,013	5,296,142,860	3,184,773,635	224,833,398,931
- Khấu hao trong kỳ	1,576,089,930	9,399,211,614	568,338,765	332,620,137	33,255,240	11,909,515,686
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	862,104		3,161,301	128,163,456	152,165,220
- Số dư ngày 30/09/2019	50,243,014,155	168,873,054,275	8,800,894,778	5,631,924,298	3,346,192,331	236,895,079,837
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/07/2019	30,238,413,981	72,322,789,530	8,156,554,062	2,135,120,031	2,651,184,579	115,504,062,183
- Tại ngày 30/09/2019	28,642,345,692	62,922,715,812	7,588,215,297	3,850,604,070	2,489,765,883	105,493,646,754

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/07/2019			154,000,000		154,000,000
- Mua trong kỳ			125,000,000		125,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Số dư ngày 30/09/2019			279,000,000		279,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/07/2019			51,838,712		51,838,712
- Khấu hao trong kỳ			0		0
- Số dư ngày 30/09/2019			51,838,712		51,838,712
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/07/2019			102,161,288		102,161,288
- Tại ngày 30/09/2019			227,161,288		227,161,288

12. Chi phí trả trước

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn	1,484,515,663	212,907,765
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	142,847,995	
Chi phí thi công lắp dựng nhà mát và di dời mái vòm bãi xe ô tô	72,636,364	
Chi phí bảo hiểm suncare	39,383,852	
Chi phí công cụ, dụng cụ	37,585,002	16,506,071
Chi phí mua bình ắc quy, thay băng ghế, mâm vô xe điện	55,808,081	192,593,941
Chi phí quảng cáo	1,101,818,184	
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	7,914,000	3,807,753
Chi phí khác	26,522,185	
b. Dài hạn	4,657,394,097	3,603,418,853
Chi phí thuê đất quảng cáo	5,000,000	23,583,316
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	12,150,000	653,802
Chi phí công cụ, dụng cụ	852,172,246	1,063,300,850
Chi phí sửa chữa, cải tạo	398,301,954	367,697,790
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	561,977,570	1,110,413,477
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	35,409,973	99,147,928

Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	24,516,780	68,647,011
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	2,480,250,401	
Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét , đóng tiếp địa	14,913,164	59,652,713
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo TQ		363,308,995
Chi phí tách cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	244,971,578	445,402,865
Chi phí khác	27,730,431	1,610,106
Tổng cộng	6,141,909,760	3,816,326,618

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

*** Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả**

Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam

Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7

Công ty TNHH Công Viên Châu Á

Công ty Xăng Dầu Tây Ninh

Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời

Công ty CP Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà

Công ty TNHH Cung Ứng Hoàng hóa Thăng Long

Công ty TNHH Hạt Giống Hoa Việt Nam

CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai

Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang

Công ty CP Lê Minh Long

Công ty Bảo Minh Tây Ninh

Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn

Công ty Cổ phần TIS

CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm

Doppelmayr Seibahnen GmbH

Công ty CP XD - TM & DV Tân Trường Thịnh

Các khoản phải trả người bán khác

Cộng

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
	16,040,201,724	16,040,201,724	4,409,597,977	4,409,597,977
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,124,061,902	1,124,061,902	1,220,805,250	1,220,805,250
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7	552,318,000	552,318,000		
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	6,747,854,760	6,747,854,760	404,104,760	404,104,760
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	21,478,210	21,478,210		
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời	1,559,654,475	1,559,654,475	2,010,553,959	2,010,553,959
Công ty CP Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà	17,000,000	17,000,000	17,000,000	17,000,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hoàng hóa Thăng Long	39,326,100	39,326,100		
Công ty TNHH Hạt Giống Hoa Việt Nam	19,640,775	19,640,775		
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	414,292,946	414,292,946		
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang	9,600,000	9,600,000		
Công ty CP Lê Minh Long	264,369,600	264,369,600		
Công ty Bảo Minh Tây Ninh	24,381,499	24,381,499		
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	1,940,274,120	1,940,274,120		
Công ty Cổ phần TIS	266,750,000	266,750,000		
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	1,104,545,454	1,104,545,454		
Doppelmayr Seibahnen GmbH	1,445,398,800	1,445,398,800		
Công ty CP XD - TM & DV Tân Trường Thịnh			698,752,320	698,752,320
Các khoản phải trả người bán khác	489,255,083	489,255,083	58,381,688	58,381,688
Cộng	16,040,201,724	16,040,201,724	4,409,597,977	4,409,597,977
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	16,040,201,724	16,040,201,724	4,409,597,977	4,409,597,977

14. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương năm nay

Tổng cộng**30/09/2019****VND**

5,350,650

5,350,650**01/01/2019****VND**

1,800,650,370

1,800,650,370**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
 - + Phí vé cổng
 - + Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Cộng

	01/07/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2019
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	727,112,449	3,231,655,524	3,605,493,066	353,274,907
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,675,377,922	1,045,286,467	5,724,324	20,714,940,065
- Thuế thu nhập cá nhân	-	380,322,772	368,428,477	11,894,295
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,347,488,742	4,296,515,490	3,530,976,981	2,113,027,251
+ Phí vé cổng	1,053,273,600	3,845,024,000	3,102,624,000	1,795,673,600
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	294,215,142	451,491,490	428,352,981	317,353,651
Cộng	21,749,979,113	8,953,780,253	7,510,622,848	23,193,136,518

16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Thuế xuất, nhập khẩu

Cộng

	01/07/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2019
Thuế thu nhập cá nhân	17,057,048	17,057,048		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	68,856,315	172,140,785	137,712,629	34,428,159
Thuế xuất, nhập khẩu	26,337,981			26,337,981
Cộng	112,251,344	189,197,833	137,712,629	60,766,140

17. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

Trích trước chi phí lắp đặt hệ thống kiểm soát phương tiện ra vào bãi xe

Trích trước chi phí lương tháng 13 CB.CNV

Trích trước chi phí kiểm toán 2018

Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2018)

Trích trước chi phí tiếp khách

Trích trước chi phí quỹ phòng, chống thiên tai năm 2019

Trích trước chi phí VPP

Tiền thuê đất SXKD chờ kết chuyển

Phí bảo hiểm chờ kết chuyển

Trích trước chi phí tiền điện

30/09/2019**VND**

1,132,804,968

467,959,689

48,750,003

12,000,000

25,889,000

379,562,260

(30,226,816)

01/01/2019**VND**

165,000,000

27,390,000

3,500,000

107,390,915

<i>Thuyết minh chi phí phải trả ngắn hạn (tiếp theo)</i>		
Phí tư vấn công bố thông tin chờ kết chuyển	(1,000,000)	
Cộng	2,035,739,104	303,280,915
b. Dài hạn		-
Tổng cộng	2,035,739,104	303,280,915
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	176,135,034	44,866,238
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tiền bảo hành Công trình	118,430,172	71,636,353
Cổ tức phải trả	155,281,000	76,336,000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	11,986,206	14,487,080
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)		7,996,500
Tiền thù lao HĐQT, BKS		
Các khoản phải trả khác	102,573,277	524,546,689
Tổng cộng	564,405,689	739,868,860
b. Dài hạn		481,190,000
Tổng cộng	564,405,689	1,221,058,860
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	63,272,726	56,226,513
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	42,551,897	
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	49,878,788	
Doanh thu khác	331,090,909	
Tổng cộng	486,794,320	56,226,513
20. Chi tiết các quỹ khác	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	495,287,058	797,113,903
Cộng	495,287,058	797,113,903

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
b. Quỹ đầu tư phát triển	81,341,883,682	81,341,883,682
Cộng	81,341,883,682	81,341,883,682

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 01/07/2019	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	123,440,923,183	184,669,678,821	484,070,185,686
- Lãi trong kỳ này				2,515,596,788	1,566,610,007	4,082,206,795
- Cổ tức 2018				(13,710,630,000)	(12,531,840,000)	(26,242,470,000)
- Giảm khác						0
Số dư ngày 30/09/2019	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	112,245,889,971	173,704,448,828	461,909,922,481

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	0	0
	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp	7,692,960,000	7,692,960,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

	00/01/1900	00/01/1900
	VND	VND
22. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

23. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	0	0
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	31,068,231	518,723,747
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	8,194,366,252	8,967,855,460
Chi sự nghiệp trong kỳ	8,027,064,735	9,455,510,976
Nguồn kinh phí cuối kỳ	198,369,748	31,068,231

24. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	00/01/1900			00/01/1900		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	27,049,487		55,250,000	21,869,798	
HT camera BP soát vé	52,470,000	52,470,000		52,470,000	49,555,000	
Bồn nước HWATA	31,800,000	3,216,331		31,800,000	235,081	
TS nhận bàn giao BQL	4,940,056,838	2,228,816,146	12,857,459	4,959,247,050	1,799,095,932	
Cộng	5,079,576,838	2,311,551,964	12,857,459	5,098,767,050	1,870,755,811	0

Giá trị còn lại tại 01/01/2019 3,228,011,239

Giá trị còn lại tại 30/09/2019 2,755,167,415

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	1,142,909,292	49,209,890,384
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	29,704,841,817	28,751,128,197
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	561,061,916	522,762,794
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	30,396,363	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	776,381,821	709,854,543
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		
Doanh thu tour	-	707,405,499
Doanh thu khác	677,647,178	22,727,273
Tổng cộng	32,893,238,387	79,923,768,690

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	905,594,997	47,932,751,924
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	21,940,355,211	14,734,233,269
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	46,625,763	313,090,088
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,183,974,935	346,930,598
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	2,787,563,314	
Giá vốn tour	-	441,699,149
Giá vốn hoạt động khác	666,589,202	43,403,681
Tổng cộng	27,530,703,422	63,812,108,709

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,253,584,787	1,784,393,292
Doanh thu tài chính khác	23,173,553	19,776,946
Tổng cộng	6,276,758,340	1,804,170,238

4. Thu nhập khác

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Chiết khấu bia, ngk	0	161,126,253
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	20,039,181	283,578,920
Thu từ bán thanh lý tài sản	0	783,471,684
Thu khác	3,071,891	32,741,254
Tổng cộng	23,111,072	1,260,918,111

5. Chi phí khác

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2,272,804	194,682,318
Chi phí khác	260,938	
Tổng cộng	2,533,742	194,682,318

6. Chi phí bán hàng

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	363,251,912	1,523,116,190
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82,478,517	186,195,288
Chi phí vật liệu, bao bì	110,000	34,247,512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201,984,930	-377,620,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,585,071,331	466,000,390
Chi phí bằng tiền khác	111,941,079	1,082,968,941
Tổng cộng	2,344,837,769	2,914,908,254

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,030,480,829	2,419,889,951
Chi phí vật liệu bao bì	56,672,980	2,806,100
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	74,670,817	182,154,956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328,355,646	348,336,253
Thuế, phí, lệ phí	19,479,275	419,824,180
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,228,859,409	2,698,038,912
Chi phí bằng tiền khác	449,020,648	1,203,729,491
Tổng cộng	4,187,539,604	7,274,779,843

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3-2019	Quý 3-2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,515,596,788	2,496,327,283
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	550.43	546.22

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)

Quý 3-2019

VND

2,515,596,788

-

4,570,210

550.43

Quý 3-2018

VND

2,496,327,283

-

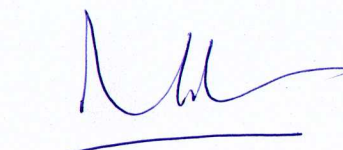
4,570,210

546.22

Lập Biểu


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

C.P. A.